

Tài liệu tham khảo về tác giả Nguyễn Trãi

Bùi Minh Dạ Thảo



Tài liệu tham khảo về tác giả Nguyễn Trãi

Nguyễn Trãi - Nhà thơ lớn của dân tộc.

1. Nguyễn Trãi, một nhân vật lịch sử kiệt xuất, toàn tài, một nhà văn lớn
Nguyễn Trãi đã ra đời và đã sống với đất nước, với dân tộc, với nhân dân; Nguyễn Trãi, người anh hùng vào hàng số một của cuộc khởi nghĩa Lam sơn, quét sạch quân Minh xâm lược ra khỏi bờ cõi, Nguyễn Trãi người sáng tác ra bản "Thiên cổ hùng văn" "Bình Ngô đại cáo":

*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo*

Hơn 600 năm qua, lịch sử nước ta:

*Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau
Song hào kiệt đời nào cũng có*

Nguyễn Trãi chính là hào kiệt trong số những hào kiệt đó. Đúng như Nguyễn Đăng Tỉnh, trong bài tựa *Ức Trai di tập* đã nhận định: " Ở nước ta từ Đinh, Lê, Lý, Trần...đời nào cũng có những anh hùng mở nước và giữ nước nhưng tìm một người toàn tài toàn đức như Ức Trai tiên sinh, thật là ít lắm"

Một nhà chính trị lỗi lạc, một nhà chiến lược thiên tài, một nhà ngoại giao xuất sắc, một nhà tư tưởng văn hóa tiêu biểu cho những truyền thống ưu tú nhất của dân tộc, một nhà văn nhà thơ để lại những áng văn chương "làm vẻ vang cho đất nước", một tấm gương trong sáng tuyệt vời về đạo đức và nhân phẩm...Tất cả

những mệnh đề trên đây góp lại đều đúng với Nguyễn Trãi.

Có thể nói, Nguyễn Trãi là kết tinh cao đẹp nhất cả tài năng và khí phách của dân tộc trong thời đại ông và mãi sau này. Nguyễn Trãi không sợ thời gian. Nguyễn Trãi sẽ sống mãi trong tâm trí và tình cảm của người Việt Nam.

Nhớ Nguyễn Trãi, chúng ta nhớ người anh hùng cứu nước, người cùng Lê Lợi làm nên sự nghiệp "Bình Ngô", người thảo "Bình Ngô đại cáo", Nguyễn Trãi là một người yêu nước sâu sắc, mạnh mẽ, thiết tha, với tâm hồn và khí phách của người anh hùng. Đối với Nguyễn Trãi yêu nước là thương dân, để cứu nước phải dựa vào dân đem lại thái bình cho dân, cho mọi người. Triết lý nhân nghĩa của Nguyễn Trãi, cuối cùng chẳng qua là lòng yêu nước thương dân: cái nhân, cái nghĩa lớn nhất là phấn đấu đến cùng chống ngoại xâm, diệt tàn bạo, vì độc lập của nước, hạnh phúc của dân.

Nguyễn Trãi suốt đời mang một hoài bão lớn: làm gì cho dân. Bắt đầu *Bình Ngô đại cáo* có câu: "Việc nhân nghĩa cốt ở an dân" chữ "an" ở đây có nghĩa là an cư lạc nghiệp, cùng một ý với câu cuối cùng của *Bình Ngô đại cáo*: "Nền thái bình muôn thuở".

Nguyễn Trãi là người anh hùng cứu nước, đồng thời là nhà văn lớn, nhà thơ lớn của nước ta. Sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi bao gồm nội dung phong phú. Các tác phẩm ông viết trong khoảng bốn mươi năm đầu thế kỉ XV, tức là trong giai đoạn lịch sử sôi sục của cuộc kháng chiến chống Minh và tiếp đó là xây dựng tổ quốc được giải phóng và phục hưng nền văn hiến của dân tộc.

Là một chiến sĩ của độc lập dân tộc, là một người đấu tranh vì quyền lợi của nhân nhân, Nguyễn Trãi đã thể hiện trong tác phẩm của mình tinh thần của nền văn hóa Việt, chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng của dân Việt. Nguyễn Trãi đã gắn văn chương với sự nghiệp, gắn việc làm văn với nhiệm vụ làm người. Văn chương không tách rời hành động "Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược", văn chương gắn liền với phẩm chất "có nhân, có trí, có anh hùng". Và ông đã nói về ý nghĩa chiến đấu của văn chương khi nhắc đến các bức thư gửi giặc Minh như sau:

*Đao bút phải dùng tài đã vẹn,
Chỉ thư nấy chép việc càng chuyên.
Vệ Nam mãi mãi ra tay thướt,
Điện Bắc đà đà yên phận tiên.*

(Bảo kính cảnh giới, bài số 6)

Ông đã dùng "đao bút" viết "chỉ thư" tức là những bài văn tờ lệnh mà người đời sau gọi là *Quân trung từ mệnh*, "cổ ra tay thướt" có nghĩa là tỏ tài khéo mà chiến đấu với tư tưởng ngoan cố của quân giặc, góp phần "vệ Nam", tức bảo vệ nước Nam, và "điện Bắc", tức là dẹp yên giặc Bắc. Nguyễn Trãi quả là có ý thức về tính chiến đấu của văn chương, và đã tự hào là mình biết dùng ngòi bút là vũ khí.

Tự hào về vai trò của người cầm bút, Nguyễn Trãi lại nhấn mạnh khả năng của văn nghệ. Văn nghệ phải giúp cho người đời nhìn hiện thực một cách phong phú hơn, sâu sắc hơn.. Nguyễn Trãi đã từng làm như vậy trong tác phẩm của mình. Và ông đã phát biểu về vấn đề như sau:

*Nhàn lai vô sự bất thanh nga,
Trần ngoại phong lưu tự nhất gia.
Khuê bích thiên trùng khai điệp hiển,
Pha lê vạn khoảnh vạn tình ba.
Quản huần tào lạp lâm biên điệu*

*La ý phương phân ổ lý hoa.
Nhãn để nhất thời thi liệu phú,
Ngâm ông thù dữ thế nhân đa .”*

(Hỷ đề)

Nghĩa là :

*Khi nhàn thì không gặp sự việc gì thì không ngân nga,
Ngoài cõi bụi, phong lưu tự thành một nhà
Núi lớp lớp giăng nghìn trùng ngọc khuê ngọc bích,
Nước phẳng lặng bày muôn khoảng trong như pha lê.
Đàn sáo rộn rịp như chim hót bên rừng,
Gấm vóc rực rỡ là hoa nở trong khóm.
Trong đáy mắt một lúc nguồn thi liệu dồi dào,
Nhà thơ và đời người ai có nhiều hơn ai”
Quả thật, văn nghệ làm cho thế giới cao rộng và đáng yêu hơn!*

Nguyễn Trãi, trong tác phẩm của mình, kể cả trong các tác phẩm chính luận, luôn có cái nhìn xa rộng, thấu đáo sâu sắc với thiên nhiên, xã hội, đối với cuộc sống của đất nước, của nhân dân. Ông đề cao tác dụng của văn nghệ, đồng thời lại có yêu cầu cao đối với văn nghệ đối với người làm văn nghệ. Yêu cầu ấy trước hết là : Văn nghệ phải gắn bó mật thiết với đời sống của quảng đại quần chúng. Mà chính sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi được xây dựng trên mối quan hệ mật thiết giữa văn học và đời sống. Ông đã từng phát biểu nhân trình vua Lê Thái Tông quan niệm của mình về nền âm nhạc: “ *Thời loạn thì dụng võ, thời bình thì dụng văn. Ngày nay định ra lễ nhạc chính là phải thời lẫm. Song không có gốc không thể đứng vững, không có văn không thể lưu hành. Hòa bình là gốc của nhạc, âm thanh là văn của nhạc*”. Bản thân Nguyễn Trãi đã thể nghiệm điều ấy. Là một nhà yêu nước vĩ đại, một chiến sĩ kiên cường, ông đã suốt đời đấu tranh vì lợi ích của tổ quốc, của dân tộc. Ông viết để phục vụ cuộc đấu tranh ấy. Và cũng vì thế ông đã có cái “gốc” để sáng tạo ra nhiều tác phẩm hay. Có thể nói rằng, vai trò lớn của Nguyễn Trãi trong lịch sử văn học nghệ thuật của nước ta trước hết là ở những quan điểm của ông. Mang tầm vóc của một nhà văn lớn. Ông đã đóng góp đáng kể vào kho tàng lý luận văn học nghệ thuật của dân tộc.

Bình Ngô đại cáo qua các bức thư gửi tướng tá quân xâm lược đến thơ chữ Hán và chữ Nôm...ngòi bút thần của Nguyễn Trãi đã để lại cho chúng ta những tác phẩm gồm nhiều thể văn và tất cả đều đạt đỉnh cao của nghệ thuật.

Bình Ngô đại cáo là một ca khúc hùng tráng bất hủ của dân tộc ta. Hãy nghe Nguyễn Trãi lên án giặc ngoại xâm:

*Tát cạn nước Đông- hải, khôn rửa sạch tanh hôi,
Chặt hết Trúc Nam sơn, khó ghimnđây tội ác*

...
*Nghĩ khó đội trời cùng quân địch,
Thề không chung sống với giặc thù.*

Và đây là mấy câu thơ diễn tả thế thẳng của quân ta:

*Voi uống mà cạn hết nước sông,
Gươm mài mà khuyết mòn đá núi.
Cứu binh hai lộ kéo sang, chữa quay chân đã bại
Cùng khẫu các thành khiếp sợ, đều cởi giáp ra hàng ,
Tướng giặc bị tù, vẫy đuôi cọp đói cầu thương hại.
Uy thần chẳng giết, thế lượng trời đức hiếu sinh.*

Rồi đến đoạn cuối, lúc dẹp giặc xong:

*Nước nhà từ nay bền vững
Non sông bởi đó đẹp tươi,
Càn khôn bĩ cực thái lai,
Nhật nguyệt tối rồi sáng tỏ
Để mở nền thái bình muôn thuở,
Để rửa điều hổ thẹn nghìn thu.*

Những bức thư gửi tướng tá giặc trong *Quân trung từ mệnh tập* mà Phan Huy Chú cho là "**có sức mạnh như mười vạn quân**" là một tài năng hùng biện. Hãy nghe Nguyễn Trãi kể tội Phương Chính:

"Bảo mày giặc dữ Phương Chính: Đạo làm tướng lấy nhân nghĩa làm gốc, trí dũng làm càn. Nay bọn mày chỉ chuyên lừa dối, giết hại kẻ vô tội, hãm người vào chỗ chết mà không xót thương. Việc ấy trời đất không dung, thần dân đều giận, cho nên liền năm chinh phạt, hằng đánh hằng thua".

Nguyễn Trãi không quên bọn ngụy quân và ngụy quan lúc bấy giờ; trong bức thư gửi chúng, Nguyễn Trãi viết:

"Người xưa có nói: 'Quạ đi lại về quê cũ, cáo chết quay đầu về núi'. Cầm thú còn thế, huống nữa là người?... Quân ta đi đến đâu, nghĩa thanh vang dậy, dân chúng bốn phương công đụ nhau mà kéo đến theo ta. Bọn các người nếu biết sửa lòng đổi dạ, bỏ nghịch theo thuận, hoặc ở làm nội ứng, hoặc ra để đầu hàng thì không hững hờ mỗi hổ thẹn ngày trước, mà cũng được phần soi xét về sau. Ta không nói lời rồi lại ăn lời. Nếu các người lại còn tiếc tham ngụy chức, chống cự vương sự, thì khi hãm thành tội ác các người tất nặng hơn giặc Ngô đấy'

Phải nói rằng, Nguyễn Trãi một mặt vạch tội ác quân xâm lược, và kiên quyết đánh chúng, mặt khác luôn luôn cố gắng hết sức mình để giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh cứu nước một cách đỡ tổn thất nhất, đồng thời sớm khôi phục bang giao bình thường với nhà Minh. Trong bức thư gửi Vương Thông, người chỉ huy quân xâm lược, Nguyễn Trãi đem hết tài hùng biện của mình để chỉ rõ thế tất bại của địch. Nguyễn Trãi kể sáu điều tất bại ấy như sau: *điều 1: quân địch ngày càng suy yếu; điều hai: viện binh sẽ bị tiêu diệt; điều 3: quân của vua Minh phải điều lên phương Bắc để phòng quân Nguyên; điều 4: người dân Trung Quốc bị gánh nặng chiến tranh đè nén trở nên chán nản; điều 5: nội bộ triều Minh không hòa, xương thịt lẫn nhau; điều 6: quân ta trên dưới một lòng.*

Nguyễn Trãi quả thật là một nhà chính trị có tầm cao xa, rộng lớn, đồng thời là một nhà ngoại giao khôn khéo. Ở Nguyễn Trãi tài và đức thật vẹn toàn. Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam ít có nhân vật tài đức vẹn toàn như Nguyễn Trãi. Trong suốt cuộc khởi nghĩa chống quân Minh, Nguyễn Trãi lúc nào cũng là mưu sĩ số một của Lê Lợi. Lê Lợi đã dùng "Bình Ngô sách" của Nguyễn Trãi làm cơ sở cho chiến lược, chiến thuật của nghĩa quân Lam Sơn. Dương Bá Cung đã nhận rằng: "*Nhà Lê sở dĩ lấy được thiên hạ đều do công sức của Nguyễn Trãi*"

Nguyễn Trãi là nhân vật lịch sử duy nhất đã tự mình viết lên những tư tưởng chính trị, quân sự và đạo đức của mình. Về văn học, thơ chữ Hán và chữ Nôm của ông đã thất lạc hoặc ít hoặc nhiều. nhưng về chính trị và quân sự, tác phẩm của Nguyễn Trãi hầu như vẫn còn nguyên vẹn. *Quân trung từ mệnh tập* là tác phẩm kết tinh tư tưởng chính trị và quân sự của ông. Bài *Bình Ngô đại cáo* bất hủ vừa là bản anh hùng ca của dân tộc làm phấn khởi và vẻ vang cho dân tộc, vừa là bản tổng kết đanh thép cuộc khởi nghĩa trường kì, gian khổ và thắng lợi chống quân Minh xâm lược.

Về thơ của Nguyễn Trãi, chữ thơ Nôm của Nguyễn Trãi là vốn quý của văn học dân tộc. Bình về thơ tưởng không hay bằng việc đọc hai câu thơ sau:

*Nước biếc non xanh, thuyền góí bãi,
Đem thanh nguyệt bạc, khách lên lầu...*

Thơ của Nguyễn Trãi hay là như vậy! những vần thơ là tâm hồn của ông trong sáng và đầy sức sống. Có người nói thơ Nguyễn Trãi buồn vì đời của Nguyễn Trãi buồn. Thơ Nguyễn Trãi có bài buồn, có câu buồn, vì lẽ gì chúng ta đều biết, nhưng cả tập thơ Nguyễn Trãi là tập thơ của con người yêu đời, yêu người, tâm hồn của Nguyễn Trãi sống một nhịp với non sông đất nước vui tươi.

Nguyễn Mộng Tuân, một người bạn của Nguyễn Trãi đã ca ngợi Ngợi Nguyễn Trãi như sau: "*Gió thanh hây hây gát vàng, người như một ông tiên ở trong tòa ngọc. Cái tài làm hay, làm đẹp cho nước, từ xưa chưa có bao giờ...*" Nguyễn Trãi không phải là ông tiên, Nguyễn Trãi là người chân đạp đất Việt Nam, đầu đội trời Việt Nam, tâm hồn lồng gió của thời đại lúc bấy giờ, thông cảm sâu xa với nỗi lòng dân lúc bấy giờ, suốt đời tận tụy cho lý tưởng cao quý. Nguyễn Trãi là khí phách của dân tộc, là tinh hoa của dân tộc. Sự nghiệp và tác phẩm của Nguyễn Trãi là một bài ca yêu nước và tự hào dân tộc.

2. Thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi.

Toàn bộ thơ chữ Hán còn lại của Nguyễn Trãi là 105 bài. Phần lớn thơ văn của Nguyễn Trãi đều viết bằng chữ Hán. Tác phẩm viết bằng chữ Hán của Nguyễn Trãi gồm có hai phần: văn xuôi và thơ. Phần nội dung và nghệ thuật của thơ rất phong phú. Nổi bật là:

2.1. Tư tưởng nhân nghĩa, tinh thần lo cho nước, thương dân, chủ nghĩa yêu nước.

Lối sống lâu đời của dân tộc ta là tình yêu thương chân thành giữa nhân nhân lao động, là tinh thần đoàn kết gắn bó chặt chẽ với nhau, là tấm lòng "*thương người như thể thương thân*". Chính nhấn mạnh điều này mà trong mở đầu *Bình Ngô đại cáo* Nguyễn Trãi viết:

*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo .*

Trong xã hội phương Đông, nhân nghĩa là phạm trù cơ bản của đạo đức học. Nhưng nhân nghĩa lại mang một nội dung rất khác nhau giữa các giai cấp và giữa các dân tộc mà trong đó mối quan hệ vua tôi là mối quan hệ trung tâm và quyết định nhất. Dân tộc ta không thừa nhận nhân nghĩa theo kiểu ấy và Nguyễn Trãi đã nhấn mạnh yêu cầu đầu tiên của nhân nghĩa là "*yên dân*". Yên dân đó là điều mà Nguyễn Trãi luôn luôn theo đuổi. Đọc *Quân trung từ mệnh tập*, chúng ta đã thấy toát lên một tấm lòng yêu dân sâu sắc. Trong một bức thư trả lời Phương Chính có đoạn kể tội giặc như sau: "*Nước này nhân dịp họ Hồ lỗi đạo, mượn tiếng là điếu dân phạt tội, kì thực là làm việc tàn bạo lấn cướp nước ta, bóc lột nhân dân ta, thuế nặng hình nhiều, vợ vét của quý, dân mọn các làng không được yên sống*". Trong bài *Biểu cầu phong* (bài số 21), vì ta chủ trương giảng hòa nên không tiện thẳng tay vạch mặt triều đình nhà Minh, nhưng Nguyễn Trãi cũng nói lên được nỗi phẫn nộ và tâm trạng đau xót trước cảnh tàn hại do giặc xâm lược gây ra cho nhân dân ta "*...Dân chúng lưu ly, những nỗi lìa tan không kể xiết, binh sĩ đánh chác, luôn năm chết chóc đáng thương thay!*". Trong "*Bình Ngô đại cáo* Nguyễn Trãi lên án giặc một cách nghiêm khắc:

*Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ xuống hầm tai vạ.*

*Đối trời lừa dân đủ muôn nghìn kể ,
Gây binh kết oán trải hai mươi năm, .
Bại nhân nghĩa nát cả đất trời,
Nặng thuế khóa sạch không đầm núi.
Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc,
ngán thay cá mập thường luồng ,
Kẻ bị đem vào núi đãi vàng,
Khốn nỗi rừng sâu nước độc.*

Nguyễn Trãi đã nhìn rõ những mối tai vạ mà giặc Minh đem lại cho nhân dân. Đối với Nguyễn Trãi, cứu nước trước hết là cứu dân. Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi đã kế thừa một truyền thống lớn trong lịch sử tư tưởng nước Đại Việt và mặt khác khẳng định tinh thần thời đại của ông. Chính sách thân dân vốn là chính sách chung của các triều đại Lý, Trần. Và tư tưởng thân dân vốn là tư tưởng truyền thống của nhà lãnh đạo thời ấy. Kế thừa truyền thống tốt đẹp, Nguyễn Trãi nâng tư tưởng thân dân lên một mức cao hơn và coi việc chăm lo cho quyền lợi của dân là nội dung cơ bản của chủ nghĩa yêu nước. Quan điểm của ông đối với nhân dân tất nhiên bị sự hạn chế của thời đại. Đọc *Bình Ngô đại cáo*, ta thấy Lê Lợi hiện ra như một vị cứu tinh và lòng thương dân được tác giả phát biểu lên vẫn là lòng thương của một người ở trên mà cúi xuống với nhân nhân. Tất nhiên ở đây cũng cần hiểu rằng Nguyễn Trãi là nhân danh nhà vua mà viết nên có khi gọi "dân đen", "con đỏ" theo cách gọi của nhà nho ngày trước và cùng với cách gọi đó với những kẻ yếu hèn- không phải là không nói lên được vai trò của nhân dân trong cuộc chiến tranh giải phóng đất nước. Ông đã miêu tả nghĩa quân như là một đạo quân có nguồn gốc từ nhân dân:

*"Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc ngọn cờ phất phới,
Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông chén rượu ngọt ngào"*

Chỉ với hai câu này, Nguyễn Trãi đã nêu lên được tính chất nhân dân của cuộc kháng chiến chống Minh. Và Nguyễn Trãi, một người tham gia lãnh đạo phong trào, đã hiểu rất rõ thế nào là sức mạnh của nhân dân. Trong *Quân trung từ mệnh tập*, ông thường nói đến những nỗi đau khổ của dân với tất cả tấm lòng xót xa phần nộ và nói đến sức mạnh của dân với tất cả tấm lòng quý mến tin tưởng. Ông vạch rõ rằng, giặc sẽ thất bại và nghĩa quân Lam Sơn tất sẽ thắng lợi, vì một bên là "hại dân" vì một bên là "yên dân". Ông thường nêu cao sức mạnh của dân để răn đe kẻ địch ngoan cố. Trong bài *Hậu tự huấn* để răn đe thái tử, Nguyễn Trãi viết "Mến người có nhân là dân, mà chở thuyền và lật thuyền cũng là dân". Cũng ý ấy cũng đã được nhắc đến trong bài "Quan hải":

Phúc chu thủy tín dân do thủy..

Nghĩa là:

Làm lật thuyền mới biết sức dân như nước.

Hay trong bài *Mạn hứng* ông viết:

*Nụy ốc thâm thân kham độ lão
Thương sinh tại niệm độ tiên ưu.*

Nghĩa là:

*Nhà nhỏ nương thân có thể qua tuổi già,
Lúc nào cũng nghĩ đến dân, riêng ôm mối tiên ưu.*

Thật rõ ràng, tư tưởng nhân nghĩa: trọng dân, yên dân, thương dân, ý chí vì dân là nội dung quán xuyên trong thơ văn chữ Hán của Nguyễn Trãi. Có điều là

với *Bình Ngô đại cáo* thì tư tưởng, tình cảm và ý chí ấy đã được ông nêu cao như một tiêu đề trong một văn bản chính thức của nhà nước. Qua cuộc sống chiến đấu của mình Nguyễn Trãi hiểu rằng muốn thành công thì dựa vào sức mạnh của dân. Nhận thức về nhân dân của ông không phải là nhận thức mơ hồ mà là một nhận thức sâu sắc nảy sinh từ thực tiễn. Nêu cao vị trí và vai trò của dân, Nguyễn Trãi đã phản ánh thực tế của lịch sử cũng như yêu cầu của lịch sử. Với tư tưởng này thơ văn của Nguyễn Trãi đã phát biểu tư tưởng tiến bộ của thời đại.

Nói đến nước là nói đến dân. Nhưng dân phải cần có nước. Và để bảo vệ dân thì phải bảo vệ cương giới của tổ quốc, khẳng định quyền làm chủ của nhân dân với đất nước Việt, khẳng định tính chất bất khả xâm phạm của cương giới Việt.

Trong *Bình Ngô đại cáo* ông viết :

*Nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác..*

Nêu cao nền văn hiến của dân tộc, thơ văn Nguyễn Trãi thể hiện sự phản kháng quyết liệt đối với ý đồ xâm lược của giặc Minh. Trong khi xâm lược và chiếm đóng nước ta, giặc Minh đã cố thực hiện chủ trương tiêu diệt nền văn hóa Đại Việt, để đồng hóa dân tộc ta. Tướng giặc bắt nhân dân ta phải từ bỏ phong tục lâu đời của mình và phải theo phong tục phương Bắc. Chúng tìm cách ăn cướp hoặc tiêu hủy văn vật của nước Đại Việt... nhằm làm cho nhân dân quên lãng quá khứ vẻ vang của mình, từ bỏ những truyền thống anh hùng và sáng tạo của mình, mất gốc, mất nguồn để vĩnh viễn biến nước ta thành một nước của "thiên triều". Nhân dân ta phải đau xót về nỗi nước mất nhà tan, lại khổ vì phong tục cổ truyền, nếp sống quen thuộc bị xáo trộn đảo điên. Cũng chung nỗi đau xót và khổ với nhân dân, nhà văn hóa dân tộc Nguyễn Trãi lại càng căm phẫn vì thấy giặc Minh vừa phá hoại nền văn hóa dân tộc ta, vừa láo xược gọi dân tộc ta là man di để rồi giả nhân giả nghĩa lấy cớ là khai hóa mà âm mưu đồng hóa dân tộc ta. Trong thư gửi tướng giặc, nhiều lần ông đã lớn tiếng vạch mặt chúng là đồ bất nghĩa, gian ác, giả dối và đồng dục tuyên bố rằng quân dân mới thực là nhân nghĩa, văn minh, chính trực. trong thư dụ thành Bắc Giang ông viết nước ta "*là một nước thi thư*" (tức là có văn) và "*những bậc trí mưu đời nào cũng có*" (tức là có hiền), rằng "*người có Bắc, Nam, đạo không kia khác*" và "*nhân nhân quân tử không đâu là không có*". Là một người được giáo dục theo kinh điển của Nho gia, Nguyễn Trãi tất nhiên phải coi "thi thư" như nền tảng của văn hiến.

Nguyễn Trãi nói đến "*đạo thánh nhân*", đến "*tư văn*" nhưng ông đã viết rằng việc nhân nghĩa mà đạo ấy nêu lên chủ yếu phải ở yên dân. Cho nên "*đạo thánh nhân*" mà ông nêu cao xét đến cùng lại là đạo lý của người Việt, vì lợi ích của đất nước Việt. Ông viết rằng: "*Núi sông bờ cõi đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác*" chính là để khẳng định tính độc lập của văn hóa dân tộc, "*Nước Đại Việt ta từ trước vốn xưng nền văn hiến đã lâu*" đó là một lời tuyên ngôn đầy tự hào về văn hóa dân tộc.

Thực tế lịch sử chứng minh rằng hơn mười thế kỉ Bắc thuộc trước kia đã không thể nào khuất phục nhân dân ta, điều đó một phần quan trọng cũng là nhờ vào sức đề kháng của nền văn hóa dân tộc. Hai mươi năm nội thuộc nhà Minh, với chính sách văn hóa tàn bạo nhất lại đã không thể phá hủy được nền văn hóa Đại Việt mà chỉ càng làm cho nhân dân có ý thức rõ rệt hơn về giá trị và sức mạnh của nền văn hóa ấy. Và ý thức về nền văn hóa dân tộc là một nội dung cần thấy rõ

trong chủ nghĩa yêu nước của Nguyễn Trãi.

Sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi trước hết là ở chỗ dùng ngòi bút để chiến đấu cho Tổ quốc, cho nhân dân. Ông viết văn để đánh giặc. Những bài văn chữ Hán có tính chiến đấu cao và nội dung yêu nước sâu sắc viết trong thời gian kháng chiến được tập hợp lại thành *Quân trung từ mệnh tập*. Đây là tác phẩm có sức mạnh như những đạo quân, như những đợt tấn công mãnh liệt vào kẻ thù.

Chủ nghĩa yêu nước của Nguyễn Trãi không trừu tượng, nó gắn với nhiệm vụ lịch sử cụ thể. Chủ nghĩa yêu nước ấy gắn với tư tưởng nhân nghĩa. Nhưng tư tưởng nhân nghĩa này cũng không mơ hồ chung chung. Đề cao nhân nghĩa, Nguyễn Trãi căm ghét đến xương tủy kẻ thù của nhân nghĩa, tức là kẻ thù của tổ quốc:

*Ngẫm thù nước há đội trời chung,
Căm giặc nước thề không cùng sống.*

Cái yêu, cái ghét của Nguyễn Trãi phân minh rạch ròi, ranh giới địch ta trong tư tưởng của ông không lẫn lộn. Chủ nghĩa yêu nước của ông có tính chiến đấu mạnh mẽ. Yêu nước là đấu tranh không mệt mỏi, không khoan nhượng với kẻ thù và quyết:

*Đem đại nghĩa để thắng hung tàn
Lấy chí nhân để thay cường bạo..*

Và cũng vì "*chí nhân*" mà quân ta đối xử khoan hồng với quân giặc đã đầu hàng. Nguyễn Trãi lấy làm tự hào để viết rằng khi tướng giặc đã chịu khuất phục thì "*thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh*".

Trong khi cổ vũ quân dân tiêu diệt địch, trong khi tiêu diệt giặc và đánh vào tinh thần chúng, Nguyễn Trãi lại luôn luôn thể hiện ý chí hòa bình của nhân dân ta. Có một điều đáng quý là Nguyễn Trãi yêu nước, yêu nhân dân, căm thù bọn tướng giặc, nhưng cũng thông cảm cho nhân dân và binh sĩ Trung Quốc bị tàn hại vì cuộc chiến tranh do bọn phong kiến nhà Minh gây ra. Ông đã vạch tội tướng giặc đối với nhân dân Trung Quốc như sau "*...lại muốn cùng binh độc vũ, khiến những dân vô tội liền năm thiệt hại ở chốn gươm đao, những kẻ lưu ly luôn năm phải nát gan ở nơi đồng cỏ...*" và ông khuyên chúng nên hối cải "*để tránh khỏi sự giết hại trong thành, hàn gấn được vết thương trong nước, hòa hiếu lại thông, can qua giữ mãi*" (*Thư gửi Vương Thông*). Nhân nghĩa về thực chất chính là chủ nghĩa nhân đạo của dân tộc ta mà nội dung là coi trọng con người, coi trọng nhân dân, coi trọng sự nhân ái giữa người và người, coi trọng sự hòa hiếu giữa dân tộc và dân tộc. Nguyễn Trãi đã không những đã nêu cao được truyền thống của chủ nghĩa nhân đạo ấy mà còn gắn nó với chủ nghĩa yêu nước. Toàn bộ tác phẩm của Nguyễn Trãi đã thể hiện chủ nghĩa yêu nước của dân tộc ta lúc đương thời, thể hiện ở mức cao nhất mà một nhà văn có thể làm được. Trong số các tác phẩm của nhà văn rất giàu nội dung yêu nước của ông thì nổi bật lên *Bình Ngô đại cáo*. *Bình Ngô đại cáo* là một bản tuyên ngôn nhân nghĩa, là một bản tuyên ngôn hòa bình và nhân đạo, là một bản cáo trạng tội ác của bọn phong kiến phương Bắc Trung Hoa, là một bản anh hùng ca quyết chiến, quyết thắng...Khẳng định tính bất khả xâm phạm của bờ cõi Đại Việt và văn hiến, rõ ràng là *Bình Ngô đại cáo* đã khẳng định nền độc lập thiêng liêng của tổ quốc, của dân tộc.

Tóm lại chủ nghĩa yêu nước đầy tính chiến đấu của Nguyễn Trãi có nội dung rất phong phú. Chủ nghĩa yêu nước ấy đã "*tập đại thành*" được những truyền thống yêu nước của các đời trước và những kinh nghiệm, những sáng tạo của phong trào dân tộc đầy tính nhân dân hồi đầu thế kỉ XV. Và chủ nghĩa yêu nước trong thơ văn Nguyễn Trãi không những là một đóng góp to lớn vào sự phát triển

của văn học mà cũng là một đóng góp lớn vào lịch sử văn hóa và tư tưởng nước ta.

2.2 Những sáng tạo nghệ thuật:

Thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi về hình thức khá đơn giản. Phần lớn các bài thất ngôn bát cú như: *Kí hữu* (gửi bạn), *Mạn hứng*, *Oan thán* (than nỗi oan)... Trong các bài này mỗi đề mục một bài. Nhưng cũng có một số đề mục có từ hai đến năm bài. Ngoài ra có một số ít là ngũ ngôn bát cú, như các bài: *Du sơn tự* (chơi chùa núi), *Dục Thúy sơn* (Núi Dục Thúy), *Tặng hữu nhân* (tặng người bạn)...và thất ngôn tứ tuyệt như các bài *Mộng sơn trung* (chiêm bao trong núi) *Vãn lập* (buổi chiều đứng), *Đề Đông sơn tự* (đề chùa Đông sơn)... Thơ Nguyễn Trãi đều theo Đường luật, niêm, luật, vần rất là nghiêm chỉnh, câu chữ đối nhau rất là cân xứng. Chẳng hạn như các câu sau đây:

Về thơ ngũ ngôn:

*Nhật mộ viên thanh cấp;
Sơn không trúc ảnh trường.*

(Chơi chùa núi)

(Trời chiều tiếng vượn gặt
Núi trội bóng trúc dai.)

Và thơ thất ngôn trong các bài thất ngôn bát cú:

*Đỗ lão hà tăng vong Vị bắc
Quản Ninh do tự khách Liêu đông..*

(Đỗ lão khi nào quên Vị bắc.

Quản Ninh vẫn ở mãi Liêu đông).

Một đặc điểm nữa là thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi có nhiều bài dùng chữ rất cô đọng, chữ ít nghĩa nhiều. Sự cô đọng đạt đến độ cao. Ví dụ như các câu "*Tử Mỹ cô trung đường nhật nguyệt; Bá nhân song lệ Tấn song hà*" có nghĩa là "*Tử Mỹ giữ tấm lòng trung riêng của mình đối với mặt trời, mặt trăng nhà Đường, Bá Nhân rơi hai hàng nước mắt vì non sông nhà Tấn*". Mặc dù như thế, thơ của Nguyễn Trãi cũng giản dị và rõ ràng. Nguyễn Trãi dùng điển tích rất khéo, có khi người đọc dù không rõ điển tích cũng có thể hiểu nghĩa dễ dàng. Ví dụ như câu: "*Thốn thiết đản tồn không tự tín; nhất hàn như cố diệp kham liên*" (*Tắc lưỡi vẫn còn, vẫn có thể tin là còn có cách nói năng xoay sở được: rét vẫn như cũ trông cũng đáng thương*), xem câu thơ chúng ta có thể hiểu được tác giả muốn nói gì chứ bất tất phải biết rõ điển tích cái lưỡi của Trương Nhi, cái rét của Phạm Thúc nữa.

Đọc phần thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi, người ta thấy rõ nhà thơ tiếp thu ảnh hưởng của thơ Đường, thơ Tống nhưng sự tiếp thu ấy có sáng tạo, nên niêm luật, đối xứng chặt chẽ, câu chữ hàm súc nhưng giản dị dễ hiểu. Nếu như thơ của các nhà thơ lớn Trung Quốc có tính dân tộc Trung Quốc, thì thơ Nguyễn Trãi cũng mang rất rõ những đường nét, màu sắc Việt Nam.

Đây là một cảnh chùa trên núi buổi chiều:

*...Vân quy thiên tháp lãnh,
Hoa lạc giản lưu hương,
Nhật mộ viên thanh cấp
Sơn không trúc ảnh trường
Cá trung nhân hữu ý,
Dục ngữ, hồi hoàn vương!"*

(...Mây về, giường nhà sư mát lạnh,
Hoa lạnh dòng nước suối bốc hương.
Trời chiều tiếng vượn kêu càng dồn dập,

Núi quang, bóng trúc tha hồ rủ dài.
Trong đây biết bao tình ý?
Muốn nói bỗng nhiên lại quên!).

Trong văn học thời bấy giờ, rõ ràng không dễ gì nói được những lời nói bình dân, dùng những từ ngữ vốn xem là quê mùa. Đó không chỉ là vấn đề về hình thức mà còn là vấn đề về nội dung. Phải có một quan điểm thật vững chắc, một quan điểm gắn với người lao động thì mới có một lối thơ như thế.

Về văn xuôi chữ Hán, Nguyễn Trãi đã vận dụng bút pháp tu từ học trong Hán học với sự thành thạo. Mở đầu các bức thư, cách xưng hô thông thường rất lễ phép, đôi lúc thân mật với những người hiểu rõ đạo lý. Nhưng đối diện với bọn vũ phu hỗn xược thì tác giả sẵn sàng dành cho nó những tiếng gọi xứng đáng " *Bọn Vương Thọ*", " *Bảo cho mày, phương Chính thẳng kẻ cướp hung dữ*" theo lối nói nôm na, dân dã.

3. Nguyễn Trãi qua văn thơ chữ Nôm.

3.1 Vị trí lịch sử của *Quốc âm thi tập*

Văn học Nôm chỉ chính thức có một vị trí quan trọng trong lịch sử văn học từ thế kỉ XV, mà công đầu thuộc về tập *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi. Đây là tập thơ được xem là tập thơ còn lại đầu tiên của văn học Nôm Việt Nam. Và cho đến nay, đây vẫn là một tác phẩm tiêu biểu bậc nhất của thơ Nôm trữ tình thời trung đại, không chỉ bởi nó mang một nội dung phong phú hấp dẫn, sinh động, diễn tả sâu sắc đời sống tâm hồn của con người với những nỗi lòng đau đớn dằn vặt cô độc, thất vọng, mà còn bởi những sáng tạo to lớn về mặt thể thơ mang tinh thần "*thi pháp Việt Nam*". Ông là người mở ra truyền thống sáng tác thơ Nôm, cũng là mở ra thời đại mới trong văn học, trong việc diễn tả đời sống cá nhân của con người bằng tiếng nói dân tộc mình, và bằng cả những cách tân nghệ thuật có tính dân tộc. Truyền thống đó được nối tiếp bởi hàng loạt các tác giả cùng thời và sau đó, như Lê Thánh Tông, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Giản Thanh...

3.2. Tâm sự của Nguyễn Trãi: tình cảm thiên nhiên, những tâm sự sâu sắc về nhân tâm, thế sự.

Khó mà nói hết những cái hay trong thơ văn Nguyễn Trãi. Trong bóng đêm của thời trung cổ phong kiến kéo dài luôn mấy trăm năm, cái đỉnh cao của *Bình Ngô đại cáo* cùng với những tác phẩm khác của Nguyễn Trãi vẫn tỏa sáng không ngừng. Lê Thánh Tông đã từng nói: "*Lòng Úc Trai sáng như sao Khuê*". Tâm hồn Nguyễn Trãi hơn năm thế kỉ rồi quả vẫn rạng rỡ như sao. Đọc *Quân trung từ mệnh tập* ta nghe văng vẳng lên lời nói ôn tồn, đầy nhân nghĩa, nhưng cũng rất đanh thép của một nhà chính trị. Đọc *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi ta bắt gặp một cuộc đời khác hẳn, một cuộc đời thanh đạm, cảnh vật dần trải ra mênh mông, và trong cảnh đất trời phóng khoáng ấy, nổi bật lên hình ảnh tiên phong đạo cốt của nhà thơ quần quýt với trăng, với gió. Đó là tinh thần thưởng thức say sưa của ông trước cảnh nước non kì diệu; đó là lòng tự hào trước giang sơn gấm vóc của đất nước ta; nó cũng là khía cạnh của lòng tự hào dân tộc.

Thơ về thiên nhiên chiếm phần phong phú nhất, và cũng thành công nhất trong di sản văn thơ của Nguyễn Trãi, đặc biệt là trong *Quốc âm thi tập*. Ở đây ta bắt gặp lại nguyên vẹn, đầy đủ con người Nguyễn Trãi, con người trong trắng, cao cả, con người có những tư tưởng cao lớn hùng vĩ, rộng lớn vô biên:

Lòng thơ muôn dặm, nguyệt ba canh!

(Bảo kính cảnh giới – 42)

Chính Nguyễn Trãi đã nói về mình như thế, và chúng ta cảm thấy ông khiêm tốn, chân thành! Đứng trước cảnh của thiên nhiên, một biểu hiện của tạo vật tồn tại, Nguyễn Trãi có những năng lực rung cảm dào dạt lạ thường. Dù là một thoáng gió, một ngọn mây, một tiếng chim kêu, một nhánh cúc nở; đó là những cảnh tượng bao la...tâm hồn nhà thơ đều gắn bó với chúng trong một niềm thông cảm như giữa những tâm hồn bầu bạn: "*Non nước cùng ta đã có duyên!*". Vì thế, trở về với mây ngàn hạc nội Nguyễn Trãi gởi gắm vào đó những nỗi niềm tâm sự, day dứt, băn khoăn. Đọc thơ về thiên nhiên của Nguyễn Trãi, ta đọc được những nỗi niềm tâm sự của ông. Thiên nhiên đối với Nguyễn Trãi là tài sản vật chất cung cấp cho đời sống tinh thần, làm thỏa mãn thế giới tâm hồn của con người. Trong những ngày về với Côn Sơn để tránh cái phức tạp của quan hệ xã hội, trở về là sự phản tỉnh sau mười năm bị cái mũ nhà Nho đánh lừa, tránh cái lưới trần để bảo thân. Nguyễn Trãi đã bộc lộ sự thoải mái, cuồn phóng đến tột cùng. Thiên nhiên chẳng gọn chút bận bịu, nghĩ suy gì nữa. Thiên nhiên trở nên gắn bó, gần gũi, trân trọng:

Cúi hái mây đầu trúc bó.

Cầm đưa gió mặc thông đàn,

Ngày xem hoa rụng chẳng cài cửa ,

Tối rước chim về mưa lạc ngàn"

(**Tự thán, bài 25**)

Cũng núi non như trước kia Nguyễn Trãi nhắc đến với một giọng buồn, đơn độc: "*Còn một non xanh là cố nhân*", bây giờ ông như giàu lên, cảm xúc như mệnh mang, quấn quýt với thiên nhiên:

Láng giềng một áng mây bạc,

Khách khứa hai ngàn núi xanh.

Có thở viếng thăm bạn cũ,

Lòng thơ vạn dặm nguyệt ba canh."

(Bảo kính cảnh giới – bài 19)

Nếu như sống giữa xã hội chẳng chịt các mối quan hệ, day dứt, cô đơn thì tìm đến thiên nhiên ông tìm được bao nhiêu niềm vui: "Hái cúc hương lan bén áo, tìm mai đập tuyết nguyệt xâm khăn". Nguyễn Trãi tiếp nhận bắt nhịp với âm thanh của thiên nhiên với tinh thần đam mê, thông cảm:

Am rợp chim kêu hoa xày động ,

Song im hương vịn khói sơ tàn,

Mưa thu tưới ba đường cúc,

Gió xuân đưa một luồng lan

(*Ngôn chí- bài 16*)

Sự gắn bó của Nguyễn Trãi với thiên nhiên không chỉ là sự thăm thiết bộc lộ trong các khái niệm chỉ còn các mối quan hệ mà là những biểu hiện mãnh liệt sẽ sàng trong sự nâng niu đón đợi chăm chút nó:

Bẻ cái trúc hồng phân suối,

Quét con am để chứa mây .

Trì tham nguyệt hiện chẳng buông cá,

Rừng tiếc chim về ngại phát cây.

(*Mạn thuật, bài 6*)

Trong thơ Nguyễn Trãi, trăng xuất hiện nhiều nhất: sáu mươi hai lần (theo thống kê của Nguyễn Tài Căn), Nguyễn Trãi nói đến trăng với niềm say mê riêng. Trăng thân thương, quấn quýt: "*Chè tiên nước gին nguyệt theo về*", trăng đẹp quá

khiến Nguyễn Trãi sợ nó tan vỡ trên mặt nước “*Tri tham nguyệt hiện chẳng buông cá*” và sợ mùa thu qua trắng không còn cái đẹp mà nó đã có: “*Say thường nguyệt sợ thu qua*”, lại có lúc Nguyễn Trãi muốn uống cả trăng: “*Đêm thanh hớp nguyệt nghiêng chén*”...Cứ thế, Nguyễn Trãi hòa nhập vào thiên nhiên và không chịu gợn chút gì của sự ưu ái, buồn đau. Nguyễn Trãi thu nhận, chiếm lĩnh thiên nhiên. Thiên nhiên giải tỏa tâm sự và trở thành đối tượng thẩm mỹ của Nguyễn Trãi.

Thiên nhiên trong thơ Nguyễn Trãi có sức hút mãnh liệt, thế nhưng Nguyễn Trãi không thể đi xa tâm điểm của lòng mình: hướng vào cuộc đời, vào thương sinh, vào dân tộc. Đi sâu vào *Quốc âm thi tập* chưa có bài thơ nào làm để chơi. Toàn bộ thi phẩm của ông là tất cả suy nghiệm của một con người luôn luôn băn khoăn trước tạo vật, luôn luôn phát hiện những hiện tượng biến đổi khôn lường và tìm kiếm những chân lý chưa mấy ai tìm ra trong cuộc sống. Vì thế, trong thơ ông là nỗi niềm thao thức khôn cùng, với bao dấu hỏi về cuộc đời. Đây là con người hành động trong thơ Nguyễn Trãi, ở những hoàn cảnh nào đấy, là con người tìm thấy hướng đi và đấu tranh không mỏi:

*Quân tử hãy lắm bền chí cũ,
Chẳng âu ngặt, chẳng âu già.*

(Ngôn chí, bài 17)

Các vấn đề thường trực và cân não trong Nguyễn Trãi là sự tồn vong của dân tộc, sự mất còn của triều đại, phương sách chống Minh...Cả cái tổn thất tình cảm ruột thịt trong cơn binh lửa cũng chi phối tâm trí của Nguyễn Trãi. Đồng hành với vấn đề cốt tử là tìm đường và sự lựa chọn của nó, là vấn đề “lòng trung” đã ăn sâu như một lẽ phải không gì dứt được:

*Thần chân từ lúc nổi cơn can qua,
Muôn dân rên xiết biết làm sao được,
Tử Mỹ giữ lòng chung mỗ coi đối với ngày tháng Nhà Đường;
Bá nhân ứa nước mắt hai ong mà khóc non ong nhà Tấn.*

(Loạn hậu cảm tác)

Khi trật tự xã hội có phạm vi đã được sắp xếp ổn định, trong ước muốn xây dựng “*thái bình văn trị*”. Nguyễn Trãi như cảm nhận được điều gì đó nên thường nói đến nhân nghĩa như một sự nhắc nhở “*Quyền mưu vốn dĩ để trừ gian, nhân nghĩa duy trì quốc thế an*”. Mỗi quan tâm của Nguyễn Trãi là xây dựng một xã hội “*Vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn*”, một đất nước có văn hiến, dân được yên nghỉ, đứng đầu có “*tể tướng hiền tài, chúa thánh minh*”. Đã có một thời gian, trong hào khí chiến thắng, Nguyễn Trãi tưởng có thể trong chờ vào triều đình để xây dựng một xã hội thịnh trị:

*Bốn biển từ nay yên ổn cả,
Biết chẳng rằng muốn rồi sau thì
trước phải nhọc nhằn.*

(Hạ tiếp, bài 4)

Và hướng vào việc cụ thể ở tương lai:

*Đao bút phải dùng tài đã vẹn.
Chỉ thư mấy chép việc càng chuyên,
Vệ Nam mãi mãi ra tay trước,
Điện Bắc đà đà viên phận tiên.*

(Bảo kính cảnh giới. bài 26)

Những ước vọng tốt đẹp và cố gắng của Nguyễn Trãi dần dần sụp đổ và

ông trở nên cô độc khi ý thức được "xuất" cũng vô hiệu như "xử". Cũng có khi với ý thức tự nhiệm. Nguyễn Trãi tự đánh giá và tự động viên:

*"Nghệp Tiêu Hà làm khá kịp,
Xưa nay cũng một sử xanh truyền".*

(Bảo kính cảnh giới, bài 26)

Nguyễn Trãi đặt mình trước dân tộc, lịch sử, trước nhân dân để hành động, chính vì vậy sự đổ vỡ ý tưởng ở Nguyễn Trãi mang tính bi kịch lớn, dự đồ tương lai, cuối cùng đành phải làm "chim hồng tránh tên lánh nạn". Thêm vào đó là sự đụng chạm thực tế đau lòng của xã hội chuyên chế xấu xa làm cho Nguyễn Trãi phản tỉnh:

*Say hết tấc lòng hồng học.
Hỏi làm chi sự cổ kim"*

(Thuật hứng, bài 25)

*Nhìn thấy Ngu Công tua sá hỏi
Non từ nay mưa tởn công đời*

(Thuật hứng, bài 14)

Sắc thái thao thức của Nguyễn Trãi sau khi nhận thấy sự đổ vỡ của lý tưởng trước thực tại phũ phàng là cái thao thức của một triết gia trước một vấn đề của thời đại, của thương sinh và của chính mình. Người nghệ sĩ bắt đầu ghi âm lại sự nhức nhối, giằng xé, tiếng nấc của cõi lòng. Không còn những ngày "nói tắt nghe và kể tắt theo" và với vợ cái "ngày Nghiêu tháng Thuấn" khắp thôn cùng ngõ hẹp không có một tiếng hờn oán sâu. Ông chỉ thấy "lòng người cực hiểm", "còn miêng tựa bình đà chĩnh giữ". Bế tắc với hướng mở tương lai Nguyễn Trãi hay nói đến "hồi đầu" (quay đầu lại), dõi nhìn quá khứ kiểm soát lại nỗi lo, niềm yêu trong mình, thao thức với cái sót lại trong ý thức của mình:

*Còn có một lòng âu việc nước,
Đêm đêm thức nhẩn nẻo sơ chung*

(Thuật hứng, bài 23)

Đó là cơn bão lòng, dứt được nó thì nghìn niềm đều dứt nhưng nó cứ dẫn xé Nguyễn Trãi, hủy hoại cơ thể ông thành "Bệnh lảm sương gầy", "Tóc nên bạc". Bao đêm không ngủ, nhưng suy tư của Nguyễn Trãi đi về hai chiều đối lập nhau: thánh chúa và nhân sinh. Trong kháng chiến và khi mới chiến thắng, trong ước vọng về một xã hội lý tưởng, hai đối tượng phục vụ đó của Nguyễn Trãi không có sự đối lập, chỉ có sự hòa mục trên dưới như một lẽ tất nhiên: "Bốn dân nghiệp có cao cùng thấp, đều hết làm tôi thánh thương hoàng". Nguyễn Trãi hướng về thánh chúa với tinh thần phận sự, trách nhiệm, ân nghĩa. Đã nhiều lần Nguyễn Trãi phát biểu, khẳng định tinh thần đó với sắc thái kiên định nhất:

*Bui có một lòng trung liễn hiếu,
Mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen.*

(Thuật hứng, bài 24)

*Chữ viết lâu ngày quên hết dạng.
Chẳng quên có một chữ cương thường.*

(Tự thán 12)

Quân thần chưa báo lòng canh cánh

(Mạn thuật, bài 3)

Nguyễn Trãi là nhà thơ của những phức điệu trữ tình, những cảm hứng cảm xúc đối nghịch. Ông có quan phương nhưng cũng "ly tâm", "bung tỏa" đến tận cùng gam độ. Tâm hồn vốn nhạy cảm, giàu lòng trắc ẩn, giàu cảm thông ân nghĩa.

Do đó, không ít những bài thơ của ông đồng thời còn tồn tại nhiều cảm xúc *đối nghịch*. Có thể coi bài *Tự thán*, số 38 là tiêu biểu cho tiếng nói hướng nội, tiếng nói trữ tình trong thế giới *đối nghịch* và trong tính *thống nhất*; và cũng là tâm nguyện, lời tuyên ngôn về một cách sống:

*Non tây bóng ác đã mắng tăng,
Nhìn đĩnh tùng thu vắng chùng.
Thư nhận lạc lài khi gió,
Tiếng quyên khắc khoải thuở trắng.
Gia san cũ còn mường tượng,
Thân sự già biếng nói năng.
Khó ngặt qua ngày sinh sống,
Xin làm đời trị mấy đời bằng.*

Ở đây Nguyễn Trãi tả tâm trạng thông qua sự tàn lụi của thời gian, vế hiu hắt của không gian, cái đơ lẻ nao lòng của cả thể xác, cảnh vật, tình đời, song trên hết cả là một lời thề, một lời nguyện ước xin sống! Quả là thái độ sống dẫn thân đến hết mình.

3.3 Thiên nhiên biểu tượng của chân thiện mỹ

Nguyễn Trãi là một Nho sĩ cho nên cái nhìn của Nguyễn Trãi về thiên nhiên chứa đầy quan niệm luân lý Nho giáo.

Nho giáo bao giờ cũng quan tâm về vấn đề đạo đức con người, trung, hiếu, lễ nghĩa, trí, tín và những bốn phạm và đức tính mà kẻ sĩ phải thực hiện trọn vẹn. Thấm mỹ quan của Nho giáo cũng không đi ngoài những vấn đề trọng đại trên.

Ở đây, vấn đề thẩm mỹ đã mang một bản sắc triết lý.

Dưới con mắt Nguyễn Trãi, phần lớn những loài vật và phong cảnh thiên nhiên đã mang những biểu tượng của chân thiện mỹ.

Cây tùng bốn mùa vẫn xanh tươi dù cho các loài thảo mộc khác đã thay đổi theo thời tiết. Cây tùng tượng trưng cho người quân tử dù hoàn cảnh thay đổi nhưng vẫn không thay lòng, biến tiết:

*Thu đến cây nào chẳng lạ lòng,
Một mình lạt thuở ba đông.
Lâm tuyền ai rặng già làm khách,
Tài đồng lương cao ắt cả dùng.*
(Tùng)

Hoa cúc màu sắc không sắc sỡ nhưng hương thơm ngào ngạt. Ngày xưa Đào Tiềm, một thi sĩ đời Tống rất yêu hoa cúc. Từ đó, hoa cúc tượng trưng cho kẻ ẩn dật. Nguyễn Trãi yêu hoa cúc tức là yêu thú ẩn dật, yêu cảnh nhàn:

*Người đưa nhan sắc thuở xuân dương,
Nghỉ chờ thu, cực lạ nương.
Hoa nhẵn rặng đeo danh ẩn dật,
Thức còn phô, bọn khách văn chương.
Tính tình nào đoái bể ong bướm,
Tiết muện chẳng nài thừa tiết sương.
Dầu thấy xuân lan cùng lọn đượ,
Ai ai đều có mỡ mùi hương.*
(cúc)

Hoa cúc đỏ tượng trưng cho tính cách trong sạch, thanh cao:

*Cõi đông còn thức, xạ cho hương,
Tạo hóa sinh thành khác đẳng thường.
Chuốt lòng son, chẳng bén tục,
Bề tiết ngọc kể chi sương.*

(Hồng cúc)

Hoa mai với những đóa hoa vàng nho nhỏ, với thân cây thanh thanh có lẽ đã được nhiều thi sĩ, họa sĩ yêu thích. Hoa mai tượng trưng cho người quân tử thanh cao, trong sạch:

*Xuân đến hoa nào chẳng tốt tươi,
Ưa mi vì tiết sạch hơn người.
Gác đông ắt đã từng làm khách,
Há những bô tiên kết bạn chơi.*

(Mai)

Cây mai già tượng trưng cho người quân tử càng già càng giữ toàn vẹn cốt cách, tinh thần: càng thuở già, càng tốt cách:

Một phen già, một tinh thần.

(Mai)

Hoa sen cũng tượng trưng cho người quân tử dù ở trong hoàn cảnh xấu xa vẫn giữ tâm hồn trong sạch:

*Lòng nơ chẳng biến tốt hòa thanh,
Quân tử ham, nhân được thưở danh.
Gió đưa hương đêm nguyệt tĩnh,
Trình làm của có ai tranh*

(Liên hoa)

Thẩm mỹ quan của Nguyễn Trãi có chứa đựng triết lý Lão giáo và Phật giáo. Củ hoàng tinh, cây thiên tuế cũng mang biểu tượng cho cái nhìn về vũ trụ của lão giáo. Củ hoàng tinh là vị thuốc trường sinh, và cây thiên tuế là biểu tượng cho trường sinh bất tử:

- *Đất dư dưỡng được nhóm hoàng tinh,
Cấu phương lành để giữ mình.
Ai rạng túi thầy, chẳng tử thuốc,
Hay vườn đã có vị trường sinh.*

(Hoàng tinh)

- *Cây lục rờn rờn, bóng lục in,
Xuân nhiều tuổi đã kể dư nghìn.
Ngày ngày đã có tiên làm bạn,
Đưa thuốc tiên lai chẳng phải xin.*

(Thiên tuế thụ)

Hoa hòe mang hình ảnh của cuộc đời vinh hoa phú quý nhưng ngắn ngủi phù du. Hoa hòe là cả một triết lý bi quan, yếm thế của Lão giáo:

*Mộng lành xảy nầy bỗng hòe trồng,
Một phút xuân qua một phút trông.
Có thưở ngày hòe dương tán lục,
Đùn đùn bóng rợp cửa tam công.*

(Hòe)

Con hạc là con vật thiêng liêng. Người ta thường xem con hạc tượng trưng cho tuổi thọ, cho trường sinh bất tử, là loài vật gần gũi với những vị tiên:

Gắm hay sự thế nhẹ bằng lông,

*Ăn uống chẳng nài bồng Vệ Công,
Lầu nguyệt đã quen tiên thổi địch,
Non xuân từng bạn khách ăn thông.
(Lão hạc).*

3.4 Nguyễn Trãi với tiếng Việt, văn học dân gian.

Ngôn ngữ không có tính giai cấp, nhưng sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ văn học dân tộc vẫn là kết quả của một cuộc đấu tranh nhiều khi gay gắt giữa những hệ tư tưởng của các giai cấp, các lực lượng xã hội đối kháng. Giai cấp phong kiến Việt Nam tỏ rõ tính chất tích cực khi chống lại mưu đồ bá quyền và chiến tranh bành trướng của phong kiến phương Bắc. Nhưng giai cấp phong kiến Việt Nam không gỡ ra nổi đối với hệ tư tưởng chính thống của giai cấp phong kiến Trung Quốc, hệ tư tưởng Tống Nho mà đặc điểm cơ bản là tính chất phi nhân văn chủ nghĩa. Trong điều kiện lịch sử như vậy, Nguyễn Trãi xuất hiện qua *Quốc âm thi tập*, với tầm vóc cao cả của một nhà thơ chiến sĩ để bảo vệ "Văn hiến" lâu đời của dân tộc. *Quốc âm thi tập* ngoài biểu hiện một tư tưởng chính trị, một ý chí đấu tranh còn là biểu hiện những vấn đề của tiếng Việt sáu thế kỉ trước đây, và bản lĩnh ngôn ngữ của Nguyễn Trãi trước những vấn đề ấy. Bản lĩnh ấy đã có tác dụng rất tích cực và đó là một mặt khác trong cống hiến của Nguyễn Trãi đối với tiếng Việt. Về bản lĩnh của Nguyễn Trãi, điều cần nói trước tiên là thái độ quý trọng và đề cao chất liệu của "tiếng Nôm", tức tiếng Việt, văn học dân gian truyền miệng.

Trong *Quốc âm thi tập* có những hiện tượng đáng ghi nhận như sau: Bộ phận từ vựng Việt- Kể cả những từ gốc Hán đã đồng hóa từ lâu đời- chiếm vị trí nổi bật. Nếu chỉ trích đầu câu, thì có rất nhiều câu là Việt hoàn toàn về từ vựng. Ví dụ:

*Nếu có ăn thì có lo,
Chẳng bằng cài cửa ngáy pho pho.*

Đáng chú ý là các hư từ. Ví dụ:

Đói khổ thì làm việc ngửa tay,

Ta nếu ở đâu vui thú ấy.

Cuốc cày là thú những bon chen.

Đó là cú pháp Việt. Nhiều khi, ngữ điệu cũng Việt. Ví dụ:

Của bất nhân, ăn, ấy chớ.

Ta cùng bóng, mấy ng nói" hàng ngày; So với sáu trăm năm trước, thì nay chưa phải là khác nhĩ. Đọc thơ Nguyễn Bình Khiêm, cũng chưa thấy khác. Đến cung oán ngâm khúc và Truện Kiều... mới thấy thi pháp chặt chẽ, khuôn phép nghiêm ngặt của một phong cách cổ điển, chuẩn mực hóa ở mức độ cao.

Tục ngữ rõ ràng là rất được quý chuộng. Đây là chất liệu nội dung rất được đề cao trong *Quốc âm thi tập*. Có những câu thơ mà toàn bộ là tục ngữ. Ví dụ:

Lân cận nhà giàu no bữa cơm,

Bạn bè kẻ trộm phải đau đòn.

Có những câu tục ngữ được dùng nhiều lần, trong các biến thể. Ví dụ:

Ở bầu thì dáng ắt nên tròn.

Ắt đã tròn bằng nước ở bầu.

Và có một thái độ trân trọng đặc biệt đối với tục ngữ. Trích tục ngữ mà như người ta trích thánh hiền! Ví dụ:

Xưa đã có câu truyền bảo,

Làm biếng hay ăn lở núi non.

Rõ ràng ở thời Nguyễn Trãi, với chính Nguyễn Trãi sự đề cao chất liệu

ngôn ngữ và văn học dân gian có ý nghĩa thời đại của nó, và là một đóng góp quyết định đối với thắng lợi của cả một tư trào.

Quốc âm thi tập còn cho thấy một vấn đề khác: vấn đề chất liệu tiếng Hán mà Nguyễn Trãi đã dùng nhiều. Tuy nhiên, chất liệu tiếng Hán ở đây bao gồm cả phần nội dung mà được biểu hiện bằng hình thức tiếng Việt. Nói cách khác, đó là cách dịch, cách mô phỏng nội dung trong tiếng Hán, bằng hình thức từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt. Ví dụ: các khái niệm "*hành chí*" và "*xuất xử*" rất quen thuộc trong *Quốc âm thi tập* đã được Nguyễn Trãi dịch thành "*đi, nghỉ*" và "*gánh, lui*"

Và còn nhiều khái niệm, nhiều hình tượng được chuyển dịch như: *Cửa quyền* (quyền môn); *cửa hăng* (hăng sản); *án tuyệt* (tuyệt án); *mây nổi* (phù vân); *má đỏ* (hồng nhan)...

Phương thức dùng chất liệu hình thức Việt để tiếp nhận chất liệu nội dung Hán vẫn còn tiếp tục có vai trò rất quan trọng trong một thời gian dài sau Nguyễn Trãi, đối với tiếng Việt văn học và văn học cổ điển Việt Nam. Cống hiến của Nguyễn Trãi đối với Tiếng Việt, đó là cống hiến thực lớn lao! Nếu như về Tiếng Việt, đến thế kỉ XIX, Nguyễn Du đã tạo nên niềm tự hào, thì ở thế kỉ XV, điều mà Nguyễn Trãi đã xây dựng nên được là niềm tin.

Trong tập thơ *Quốc âm* của mình, một tập thơ có phong vị triết học, Nguyễn Trãi đã đúc kết khá nhuần nhuyễn những tri thức rút ra từ sử sách, hoặc khai thác từ kho tàng văn học dân gian của ta. Có thể nói *ý tứ tục ngữ, ca dao* khá đậm đà trong nhiều câu, nhiều bài quốc âm của Nguyễn Trãi. Tiếng nói của tổ tiên ta được truyền lại gần như nguyên vẹn trong tục ngữ ca dao qua bao thế hệ. Tuy nhiên, cho đến nay, chúng ta chưa biết được đích xác những câu tục ngữ, ca dao cổ truyền. Chính nhờ Nguyễn Trãi ghi lại những câu tục ngữ, ca dao trong thơ *Quốc âm* của mình có thể tìm hiểu một *số dạng* về tục ngữ, ca dao có ý nghĩa *lịch đại* của nó .

Ví dụ: Trong bài *Huấn nam tử* (dạy con trai), ở hai câu kết, Nguyễn Trãi nói:

Xưa đã có câu truyền bảo:

Làm biếng, hay ăn, lờ núi non.

Và câu kết bài *Bảo kính cảnh giới*, số 22, Nguyễn Trãi lại cũng nói:

Làm biếng ngồi ăn lờ núi non.

Vậy, rõ ràng câu nói "*miệng ăn lờ núi*" vốn đã có từ lâu lắm. Câu nói này thuần túy là tiếng Việt, có thể xuất hiện từ thời Hùng Vương, khi tổ tiên ta đã có ý thức giáo dục cho con cháu, phải biết yêu lao động. Giả thuyết này cũng có cơ sở : *dạng bốn từ* "*miệng ăn núi lờ*" vốn được nhân lên từ *dạng hai từ* "*miệng ăn*" và "*núi lờ*", đều là những dạng câu nói, câu ví đơn giản.

Đến dạng *lục bát* là dạng xuất hiện về sau, cũng chưa xác định thời nào, nhưng âm vang đã có trong thơ *Quốc âm* của Nguyễn Trãi, tuy rằng dấu ấn không nhiều như đối với dạng tục ngữ nói trên.

Ví dụ: trong bài *Bảo kính cảnh giới*, số 12, có bốn câu *thực* và *luận* như sau:

..... Những kẻ ân cần khi phú quý,

Họa ai bao bọc thưở gian nan?

Lều không, con cái hăng tình phụ.

Bếp phụ anh tam biếng hỏi han!...

Hay trong bài *Tự thuật*, số 12, cũng có hai câu *thực*:

Đắc thời thân thích chen chân đến,

Thất sở, lảng giềng ngoảnh mặt đi!.

Hai câu *thực* ở hai bài thơ trên khá giống hai câu ca dao sau đây:

*Khi vui thì vỗ tay vào,
Đến khi hoạn nạn thì nào thấy ai?*

Riêng hai câu luận bài *Bảo kính cảnh giới*, số 12, lại ứng với câu ca dao sau đây:

*Khó khăn ở quán ở lầu,
Bà cô ông cậu ít điều hỏi han!*

Và đó là những câu ca dao về lòng người đen bạc thời xưa, dưới chế độ phong kiến.

Dân tộc ta có một lịch sử dựng nước và giữ nước lâu đời, cho nên cũng có cả kho tàng kinh nghiệm về chiến đấu và sản xuất. Những nhận xét của tổ tiên về về sự biến hóa trong thiên nhiên, xã hội tạo thành thứ đạo trời(thiên đạo) và đạo người (nhân đạo). Đó được xem là *tri thức dân gian mang phong vị triết học*. Nguyễn Trãi chịu ảnh hưởng sâu sắc về điều đó. Thông thường ông dựa vào thuyết "Quan vật" để tả cảnh, nhưng tả cảnh ngụ tình. Nguyễn Trãi quan sát hiện tượng thiên nhiên, rút ra quy luật tạo vật rồi đối chiếu với quy luật xã hội, nhằm tự đề xuất ra một phép xử thế cho đạo người phù hợp với đạo trời. Việc quan trọng nhất của con người là *sống, chết hoặc được, thua* cũng là điều tự nhiên của tạo hóa, như chim thì bay, cá thì nháy:

*Bành" được "Thương" thua, con tạo hóa,
Điều bay, cá nháy, đạo tự nhiên.
(Tự thán- bài 33)*

Quả là:

*Tự nhiên đấp đổi đạo trời,
Tiêu, trường, doanh, hư, một phút đời...
(Tự thán- 34)*

Từ những hiện tượng như: chim ngủ, thuyền trăng lên, nước dâng:

*Hàng chim ngủ, khi thuyền đổ,
Vững nguyệt lên, thuở nước cường...
(Trần tình- bài 6)*

Cho đến những việc như nước tuôn ra bể, đất chông cho núi cao...

*Nước càng tuôn đến bể càng cả,
Đất một chông thêm, núi một cao...*

(Tự thuật – bài 11)

Đều do qui luật tự nhiên của tạo hóa, và quy luật tự nhiên đó có ảnh hưởng đến đời sống con người.

Chính những câu tục ngữ trong dân gian đã được đúc rút ra từ phương pháp "Quan vật" nói trên, Ví dụ : "*Còn da lông mọc, còn chồi cây lên*", "*Chân đi đá mòn*", "*Nước ở bầu thì tròn, nước ở ống thì dài*" "*Muốn ăn quả phải trồng cây*",...Nguyễn Trãi dựa vào những tri thức dân gian đó mà sáng tác những câu thơ tương tự, như:

*Có mong tự nhiên lại có cây.
(Mạn thuật- bài 3)*

*Dấu người đi là đá mòn.
(Mạn thuật – bài 20)*

Muốn ăn trái, dưỡng nên cây.

(*Bảo kính cảnh giới* – bài 10)

Có khi đối chiếu hiện tượng tự nhiên với hiện tượng xã hội, chúng ta có thể rút ra một quy luật tương tự, như cây cỏ có trải qua bão mới biết cây cứng, hay vàng có chịu được lửa mới là vàng thật, cũng giống như con người có qua thử thách, qua

gian nan mới chắc là người có phẩm chất tốt, có bản lĩnh cao. Nhân dân ta có nhiều câu ca dao nói về việc này:

*Thì ra mới biết béo gầy,
Đến khi cả gió biết cây cứng mềm.
Lửa thử vàng, gian nan thử sức.
Có gió lung mới biết từng bách cứng,
Có ngọn lửa lừng mới biết thước vàng cao...*

Nguyễn Trãi cũng có những câu thơ nói về những hiện tượng đó:
Khi bão mới hay là có cứng.

(*Bảo kính cảnh giới -bài 4*)

Cây cứng, cây mềm gió hay.

(*Mạn thuật- bài 4*)

Vàng thật âu chi lửa thiêu

(*Tự thuật - bài 5*)

Ngay trong bài *Biểu tạ ơn* Lê Thái Tông khi được vua bổ dụng ông trở lại, sau lần ông bị vua Thái Tổ bỏ tù, nhân vụ liên quan đến cái án Trần Nguyên hãn, Phạm Văn Xảo, Nguyễn Trãi tự liên hệ với ý nghĩa thử thách qua gian lao như trên:

*Thương thần như từng bách sương tuyết đã quen,
Coi thần như ngựa già đường xa kham ruổi...*

Tức là nói "Đường dài mới hay sức ngựa, nước loạn biết tôi lành..."

Nguyễn Trãi có nhiều câu thơ *Quốc âm* nói về tính chất nham hiểm của lòng người dưới chế độ bphong kiến, mà bất cứ lòng sông, lòng biển nào cũng không thể so sánh được:

*Biển hiểm nhân gian ai kẻ biết,
Ghê thay thế nước vị qua mềm.*

(*Tự thuật- bài 4*)

*Ngoài chưng mọi chốn đều thông hết,
Bui một lòng người cực hiểm thay!*

(*Mạn thuật - bài 4*)

Miệng thể nhọn hơn chông mác nhọn,

Lòng người quanh nũa nước non quanh!

(*Bảo kính cảnh giới - Bài 9*)

Đối với các sự vật, có khi còn dễ quy từ hiện tượng ra bản chất, nhưng đối với con người có khi "miệng khác, dạ khác", và vì "lưỡi không xương nhiều đường lắt léo". Do đó mới có câu ca dao:

*Mai mưa, trưa tạnh, chiều nồm,
Trời còn luân chuyển hướng mồm thế gian?*

Biển nhân gian hiểm hơn rất nhiều so với biển thật, đến " *biển triều quan*" ngày xưa thì càng hiểm gấp bội, cho nên Nguyễn Trãi mới nói :

*Thấy biển triều quan đã ngại vượt,
Trong dòng thẳng có phong ba.*

(*Bảo kính cảnh giới - bài 4*)

Một số câu hầu hết trong các mục như: *Thật húng, Mạn thuật, Tự thuật, Trần tình, Tự thán, Bảo kính cảnh giới...* đều có âm vang của tục ngữ , ca dao, ghi lại một số khía cạnh sâu sắc của triết lý dân gian, bổ sung cho nguyên lý "tam cương", "ngũ thường" trong sử sách, kinh, truyện...

Cách khai thác vốn cổ trong tục ngữ, ca dao của Nguyễn Trãi cũng linh hoạt, sáng tạo có chỗ như "lấy", có chỗ như "tập", có chỗ như "phông" có chỗ lấy cả ý, cả từ, có chỗ lấy ý, mà từ có bổ sung. Sở dĩ như vậy vì tục ngữ có câu dài, câu ngắn, còn ca dao thông thường bằng lục bát, mà câu thơ Quốc âm của Nguyễn Trãi lại thông thường là câu thơ thất ngôn hoặc có chỗ *lục ngôn*, hẳn hữu có *ngũ ngôn*... Hơn nữa, trong câu dưới dạng cách luật, hai cặp *thực* và *luận* phải đối xứng về ý cũng như về từ, do đó người làm thơ phải đưa tục ngữ, ca dao vào cho thích hợp với vị trí câu thơ trong toàn bài, vì vậy phải hết sức sáng tạo. Sau đây là một số ví dụ về cách sử dụng tục ngữ, ca dao của Nguyễn Trãi:

1. Lấy trọn vẹn cả từ lẫn ý, hoặc gần như trọn vẹn, và có chỉnh lý chút ít:

Câu tục ngữ: "giàu người hợp, khó người tan" cũng có nội dung giống như câu thơ cổ " *Bần cư trung thị vô nhân vấn, phú tại sơn lâm hữ khách tầm*".

Câu tục ngữ trên được Nguyễn Trãi dùng làm câu phá đề cho *Bảo kính cảnh giới*, số 12:

*Giàu người hợp, khó người tan,
Hai thẳng ấy hằng lẽ sự thế gian...*

Câu tục ngữ "Con sâu làm sàu nồi canh" được Nguyễn Trãi chuyển thành câu thơ *lục ngôn* trong bài *Bảo kính cảnh giới*, số 9, một câu thơ theo thể trắc:

Nếu rau sâu, thì bỏ canh.

Hoặc câu tục ngữ: "Thuốc đắng dã tật" lại được Nguyễn Trãi chuyển thành câu thơ *thất ngôn* theo thể trắc, trong bài *Tự thuật*, số 1:

Tật được tiêu nhờ thuốc đắng cay.

Như vậy, ngữ ý (*sâu, canh* hoặc: *thuốc đắng, tật tiêu*) được giữ vững, nhưng vần điệu phải điều chỉnh theo khuôn khổ của câu thơ.

Câu tục ngữ khá dài: "Thương người ta cho dái, dại người ta cho thương, dở dở ương ương cho người ta ghét" được Nguyễn Trãi cắt ra làm hai câu trọn vẹn, thành hai câu phá đề và thừa đề bài *Bảo kính cảnh giới*, số 30:

*Chẳng khôn, chẳng dại luống ương ương
Chẳng dại người hòa lại chẳng thương...*

2. Lấy ý chính trong một câu ca dao dài, bằng cách rút gọn khuôn vào một câu thơ cách luật, hoặc lấy ý chính qua hai câu khác nhau, ghép lại thành hai câu cách luật đối nhau trong phần thực hoặc luận:

- Câu ca dao " *Lên non mới biết non cao- Nuôi con mới biết công lao mẹ thầy*" được rút gọn trong câu đầu cặp *luận* bài *Bảo kính cảnh giới*, số 8:

Nuôi con mới biết lòng cha mẹ.

Hoặc ở câu đầu cặp *luận* bài *Bảo kính cảnh giới*, số 37:

Có con mới biết ơn cha nặng.

Ở đây tác giả bỏ một ý hay để so sánh trong tự nhiên là: " *Lên non mới biết non cao...*".

- Câu tục ngữ: "Xây đàn tan ghé" lại được ghép với một câu ca dao: " *Đất bụt mà ném chim trời - Chim thì bay mất, đất rơi xuống chùa*" để tạo thành một câu *cặp câu thực bằng thất ngôn* trong bài *Bảo kính cảnh giới*, số 23:

*Chúa đàn nẻo khỏi tan con ghé,
Hòn đất hầu làm mất cái chim.*

Hình thức hai câu thất ngôn này rất thoát hai câu tục ngữ và ca dao nói trên.

Có nhiều câu ca dao đề cao tình nghĩa được gắn với việc tiếng thơm lưu

truyền, như câu ca dao sau đây đã nói:

*Trăm năm bia đá thì mòn,
Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ...*

Nguyễn Trãi đã khéo léo kết hợp những ý chính trong mấy câu ca dao nói trên vào hai câu thất ngôn trong cặp luận của bài **Tự thán, số 17** sau đây:

*Chinh vàng chẳng tiếc danh thì tiếc,
Bia đá hay mòn, nghĩa chẳng mòn.*

Đây là cách sử dụng ca dao khá nhuần nhuyễn, tuy thoát hẳn thể lục bát, mà vẫn bám được nghĩa qua những từ ngữ như: *Vàng, nghĩa, bia, danh..*

Dân tộc Việt Nam ta là một trong những dân tộc có lịch sử lâu đời. Tiếng Việt cổ của tổ tiên ta được ghi lại trong kho tàng tục ngữ, ca dao mà âm vang còn mãi. Nguyễn Trãi trân trọng tiếng nói tổ tiên trong tục ngữ, ca dao và đưa tục ngữ, ca dao vào dòng thơ *Quốc âm* của mình. Từ đó nâng cao giá trị của tiếng Việt làm cho tiếng Việt ngày càng phong phú, càng có vị trí xứng đáng trên văn đàn, ngang với tiếng nói của nhiều nước tiên tiến trên thế giới.

- Tài liệu tham khảo về tác phẩm Chinh phụ ngâm (02/02/2015)
- Đề luyện tập về tác giả Nguyễn Trãi (02/02/2015)
- Cảm hứng nhân đạo trong thơ trung đại Việt Nam (02/02/2015)